

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SCJ)

CTCP Xi măng Sài Sơn

Ngày 29/12/2023	4,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	-9.1%	-

DT thuần 2023
1,176
tỷ VNĐ
YoY: ▼24.0 -1.9%

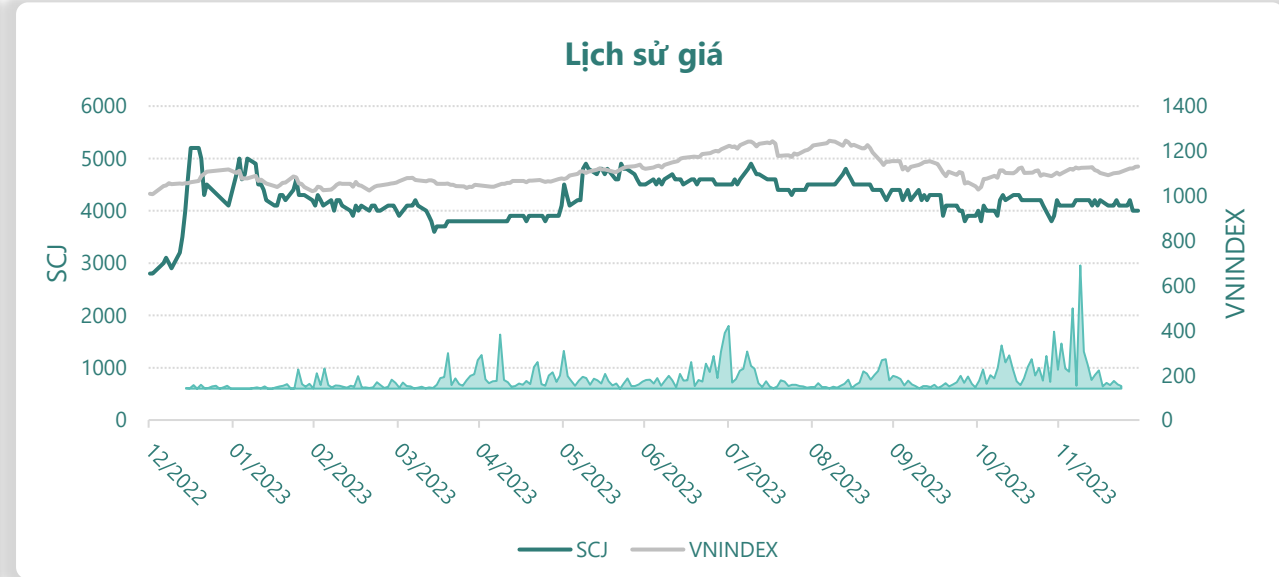
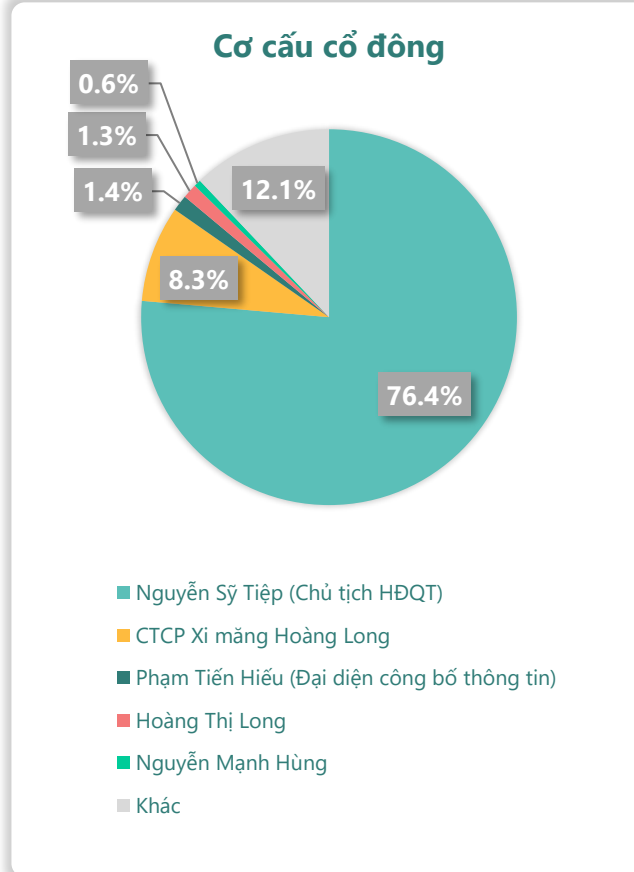
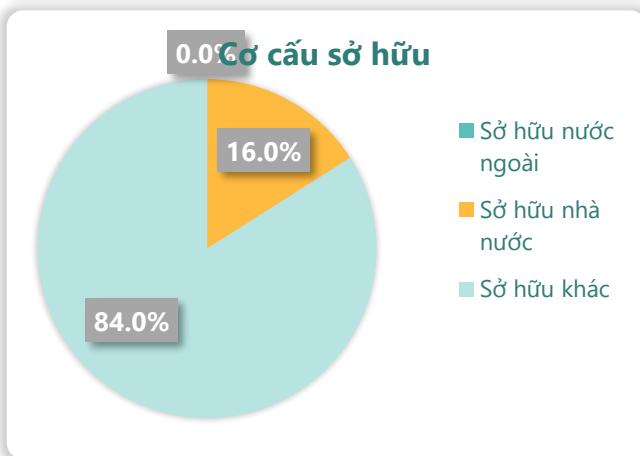
LN thuần 2023
18.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.80 -9.1%

LN sau thuế 2023
7.87
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.22 69.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
9.2%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE 2023
1.4%
YoY: +/-▲ 0.4%

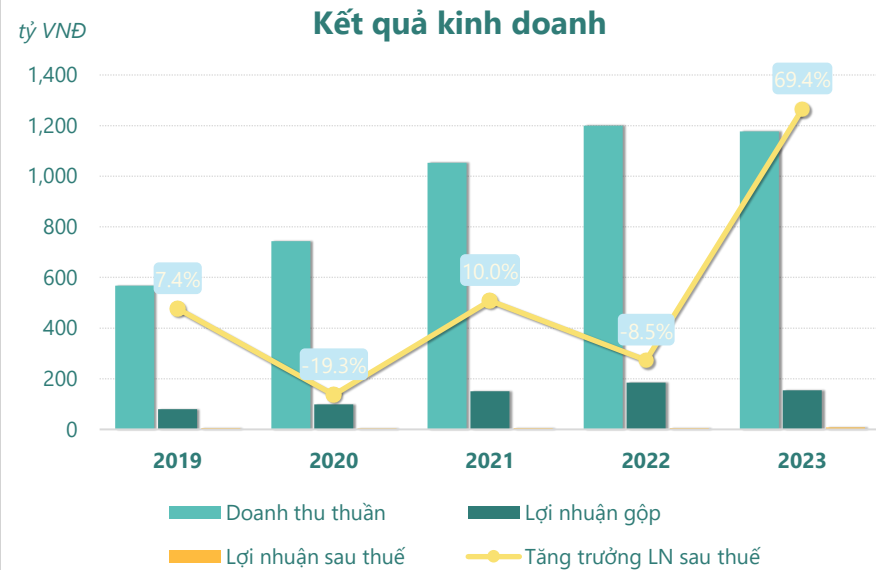
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 5,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	231
Số lượng CPLH (CP)	57,839,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,035
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.08
EPS	134
P/E	29.8



Năm **2023**, **SCJ** ghi nhận doanh thu thuần **1,176** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **7.87** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.94%** và **tăng 69.4%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

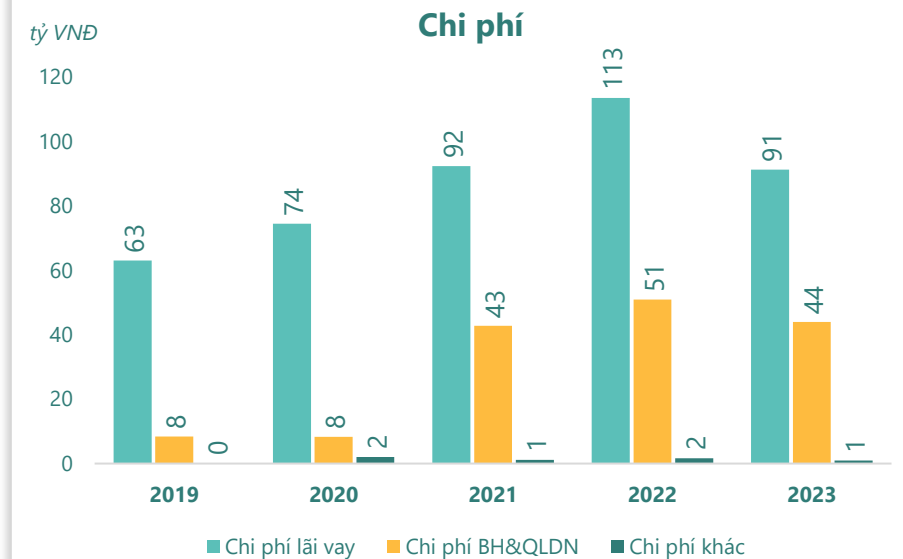
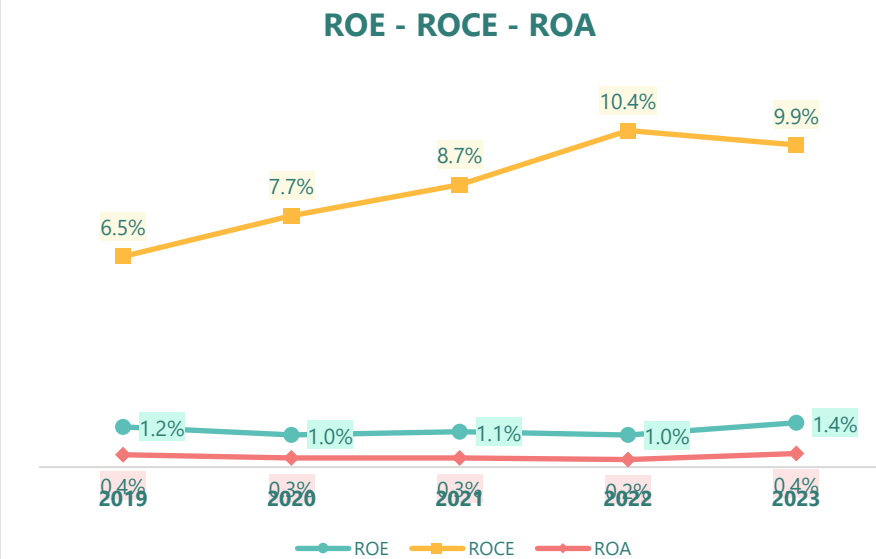
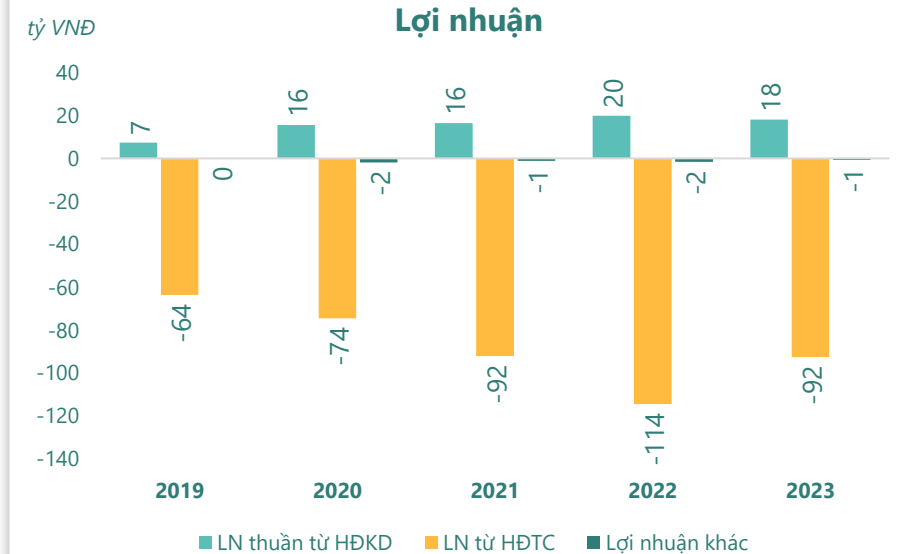
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SCJ có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **18.08** tỷ đồng, **giảm đi 1.80** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (15.47 tỷ đồng) là 2.61 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

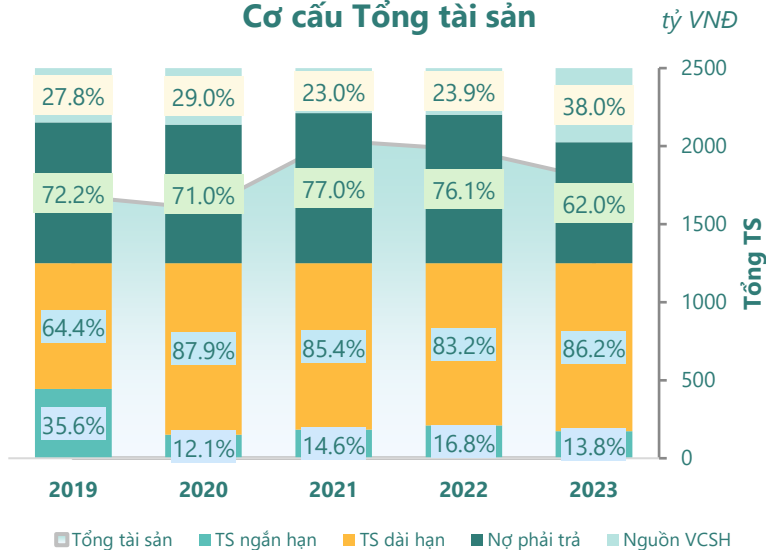
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **91.29** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **43.95** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.97** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SCJ năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.36%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

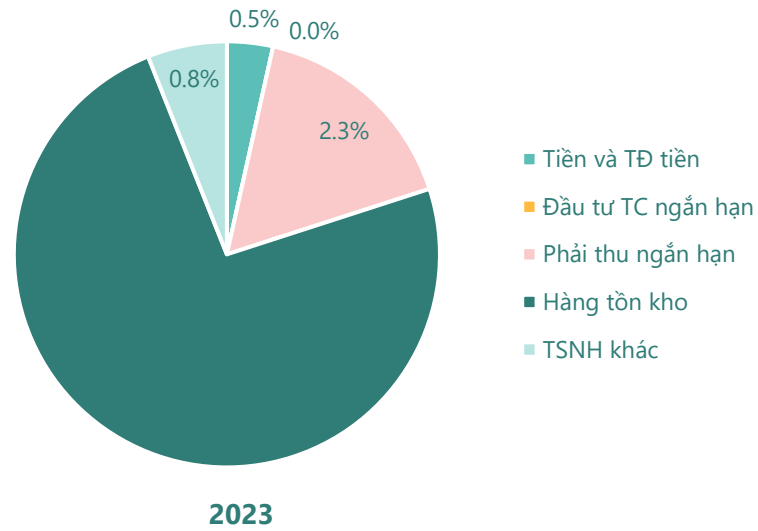


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

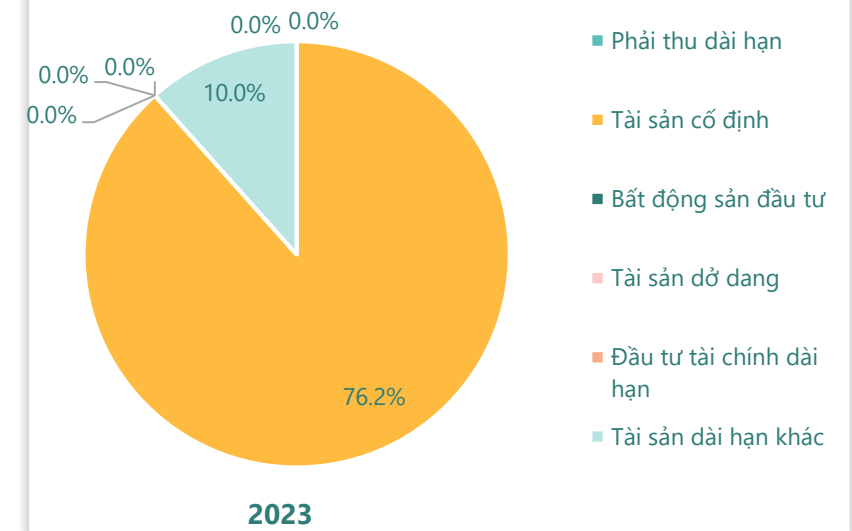
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SCJ** năm 2023 đạt **1,792** tỷ đồng, giảm **9.47%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 86.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

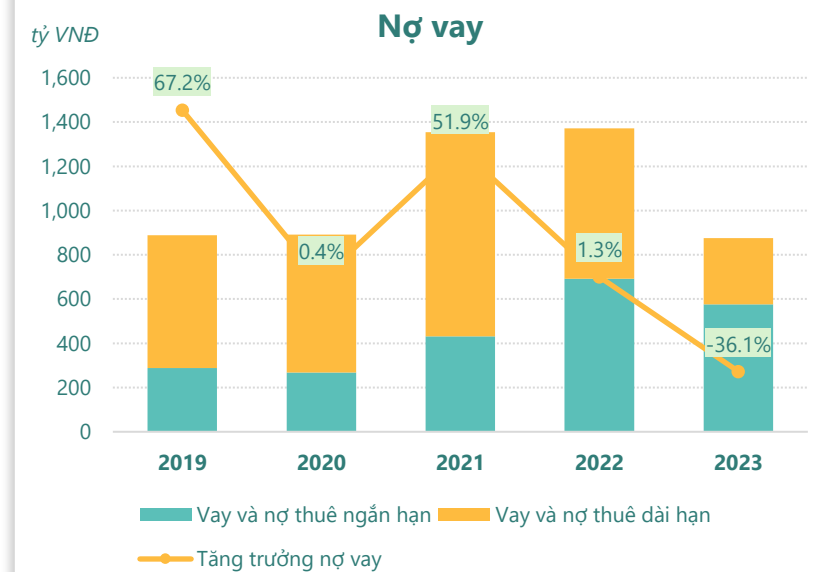
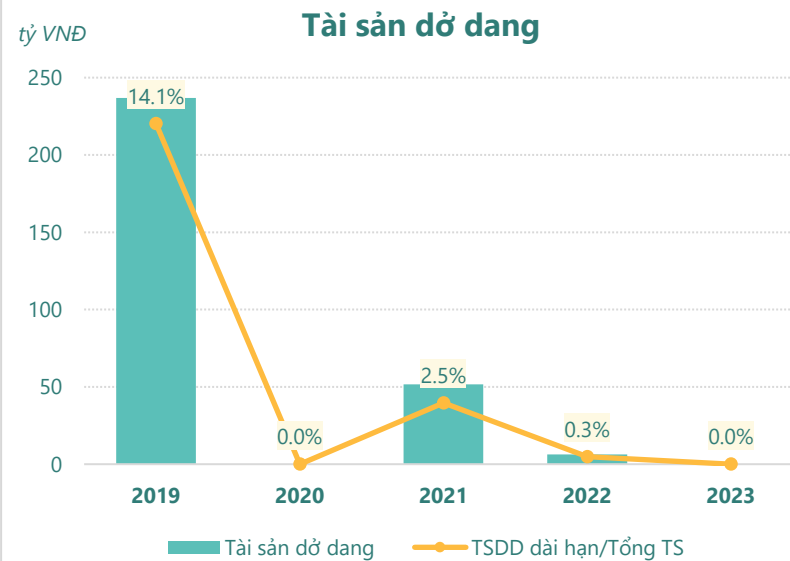
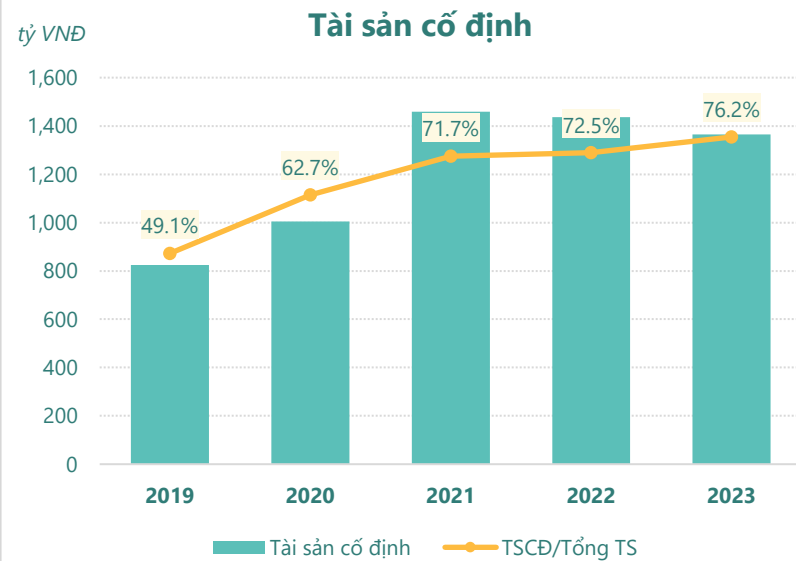
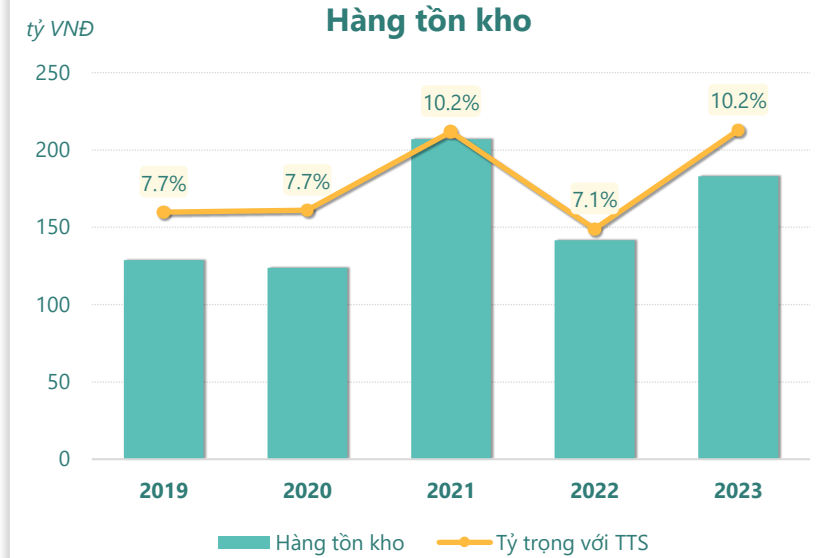
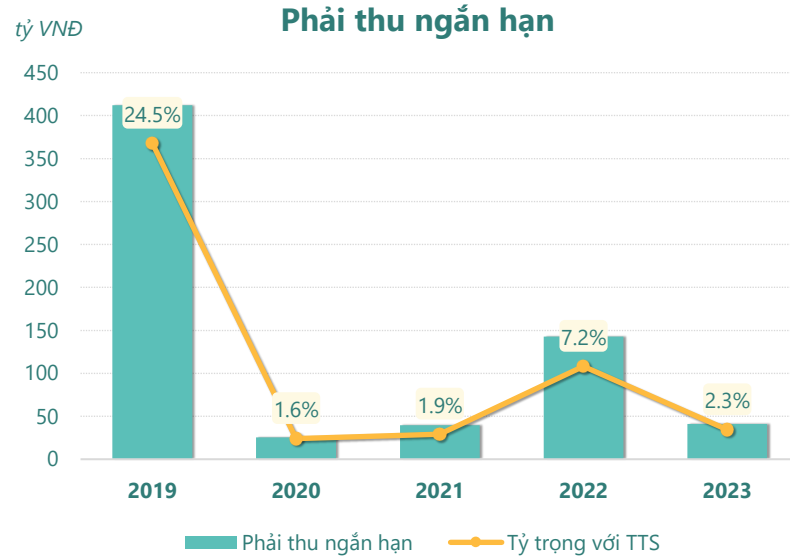
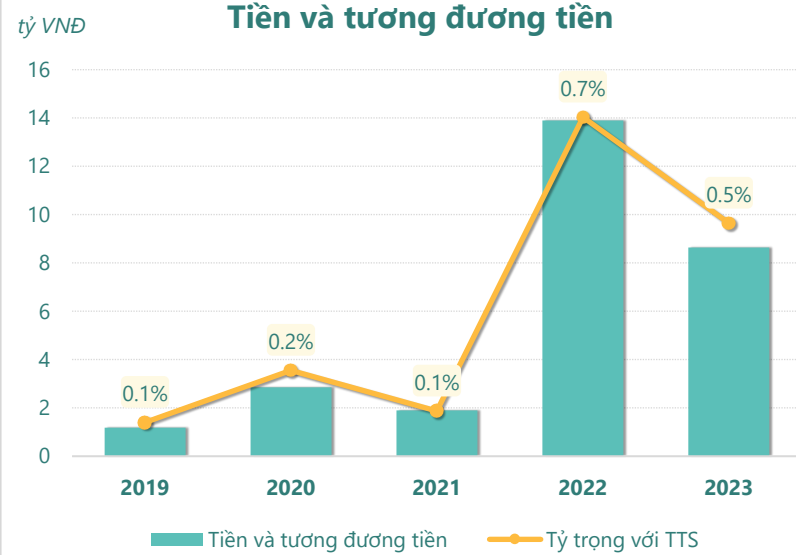
Tài sản ngắn hạn của SCJ năm 2023 giảm **25.7%** so với năm trước, đạt **247.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **13.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.28% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

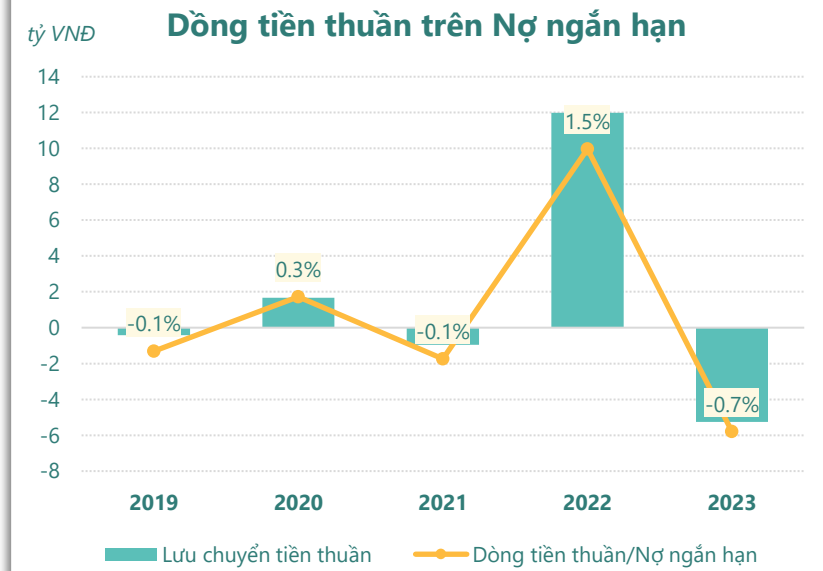
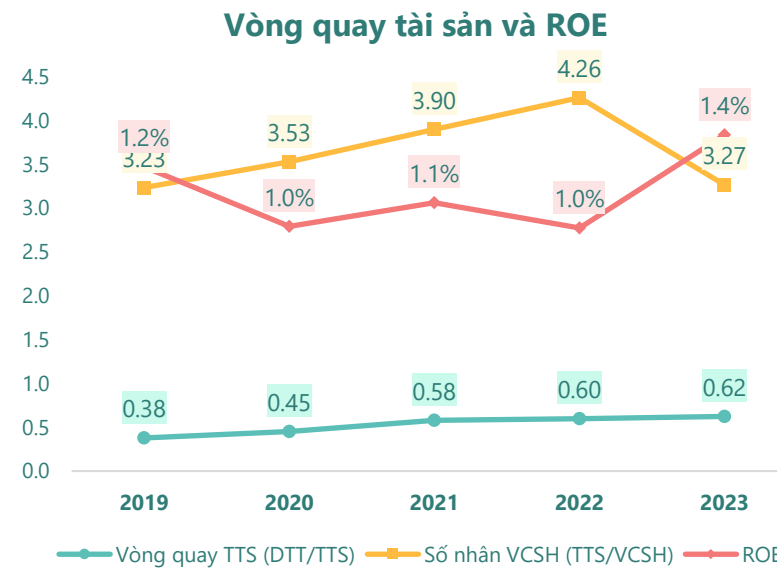
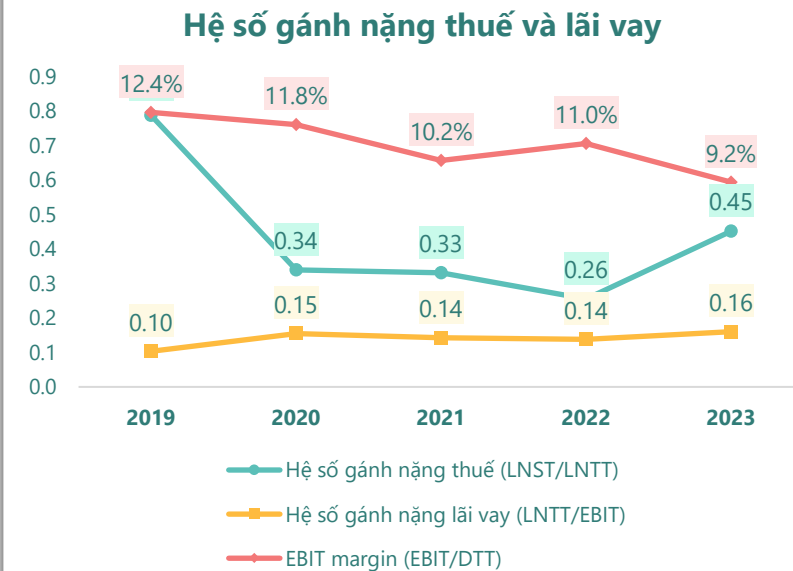
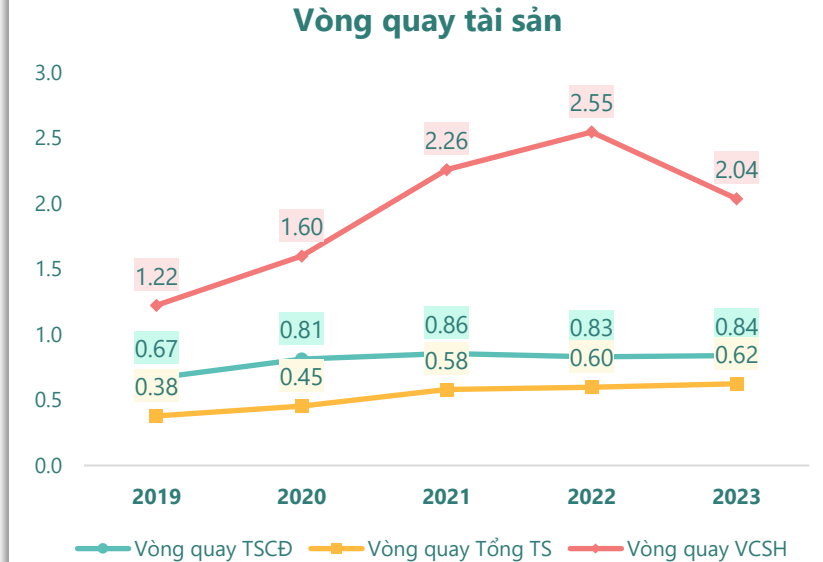
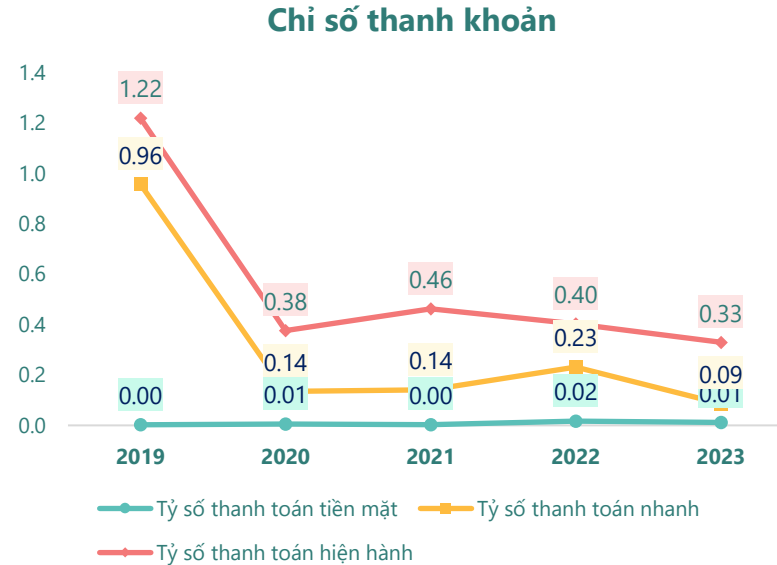
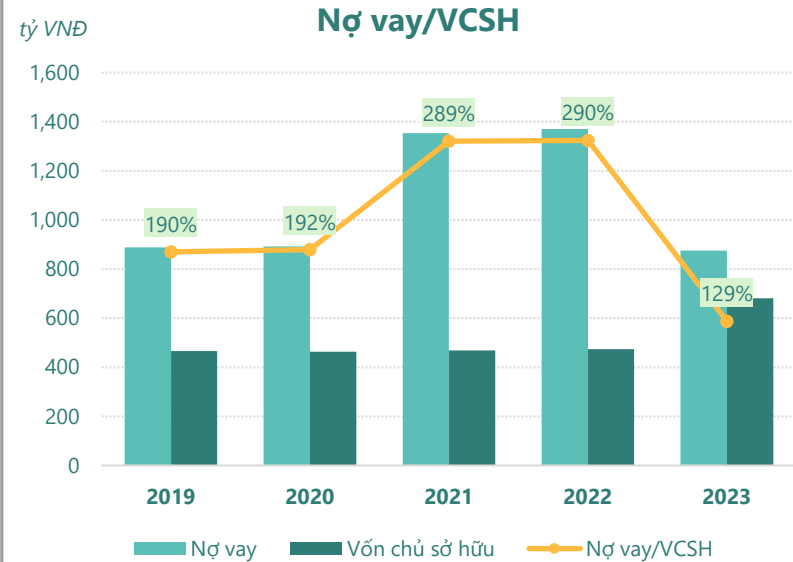
Tài sản dài hạn đạt **1,545** tỷ đồng giảm **6.19%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **86.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **76.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.99%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	744	1,053	1,200	1,176
Giá vốn hàng bán	645	902	1,015	1,022
Lợi nhuận gộp	98.3	151	185	154
Doanh thu HĐTC	0.51	0.77	0.19	0.22
Chi phí TC	75.0	92.7	115	92.6
Chi phí lãi vay	74.4	92.4	113	91.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	15.5	12.5	8.59
Chi phí QLDN	8.28	27.3	38.3	35.4
LN thuần từ HĐKD	15.5	16.4	19.9	18.1
Lợi nhuận khác	-1.94	-1.10	-1.67	-0.66
LN trước thuế	13.6	15.3	18.2	17.4
Lợi nhuận sau thuế	4.62	5.08	4.65	7.87
LNST của CĐ cty mẹ	4.62	5.08	4.65	7.87

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.13	40.0	23.2	305
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.11	-51.1	-28.2	-14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.66	10.1	17.0	-296
Tiền đầu kỳ	1.18	2.85	1.90	13.9
Lưu chuyển tiền thuần	1.67	-0.95	12.0	-5.25
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.85	1.90	13.9	8.64

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,602	2,035	1,980	1,792
Tài sản ngắn hạn	193	298	333	248
Tiền và tương đương tiền	2.85	1.90	13.9	8.64
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0.01	0
Phải thu ngắn hạn	25.6	39.6	143	40.9
Hàng tồn kho	124	207	142	183
Tài sản ngắn hạn khác	41.1	49.3	35.0	14.9
Tài sản dài hạn	1,408	1,737	1,647	1,545
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,005	1,459	1,436	1,365
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	51.7	6.26	0
Đầu tư tài chính dài hạn	404	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.21	227	204	179
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,138	1,566	1,506	1,111
Nợ ngắn hạn	514	644	827	751
Vay và nợ thuê ngắn hạn	268	432	692	575
Phải trả người bán ngắn hạn	112	163	98.3	116
Nợ dài hạn	624	922	679	360
Vay và nợ thuê dài hạn	624	922	679	300
Nguồn vốn chủ sở hữu	464	469	473	681
Vốn chủ sở hữu	464	469	473	681
Vốn điều lệ	378	378	378	578
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0